

Phụ lục số 01: Thống kê thực trạng thôn, tổ dân phố của xã Yên Trường
(Kèm theo Đề án số ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Yên Trường)

TT	Tên thôn	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số người hoạt động chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	Số đảng viên Chi bộ	Số thành viên Ban công tác Mặt trận	Số đoàn viên Chi đoàn Thanh niên	Số hội viên Chi hội Cựu chiến binh	Số hội viên Chi hội Nông dân	Số hội viên Chi hội Phụ nữ	Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khu thể thao thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khoảng cách từ khu dân cư của thôn đến khu dân cư của thôn, tổ dân phố khác gần nhất trong cùng xã, phường (liền cư)				Ghi chú
												Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Liên kê hoặc nhỏ hơn 0,5 km	Từ 0,5 - 1,5 km	Từ 1,5 - 2,5 km	Trên 2,5 km	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2	Thôn Thọ Lạc	299	1,152	78.70	2	33	8	20	80	75	139	x				x				
3	Thôn Lạc Trung	360	1,354	90.90	2	35	9	25	66	130	187	x				x				
1	Thôn Long Tiên	305	1,300	95.00	2	39	11	38	92	97	131	x				x				
4	Thôn Tân Thành	234	963	62.20	2	20	9	17	50	97	112	x				x				
5	Thôn Nam Thạch	332	1,341	77.30	2	19	9	21	46	70	162	x				x				
6	Thôn Khả Phú	217	839	54.20	2	23	9	24	50	58	121	x				x				
7	Thôn 1	329	1,058	116.10	2	52	10	23	84	89	143		x			x				
9	Thôn 3	412	1,352	102.50	2	36	9	24	91	90	140		x			x				
8	Thôn 2	438	1,564	127.50	2	60	11	29	110	86	203		x			x				
10	Thôn Lựu Khê	538	1,871	102.60	2	72	9	27	112	260	251		x			x				
11	Thôn Thạch Quả	444	1,543	76.80	2	51	11	28	109	70	191		x			x				
12	Thôn Phố Kiều	670	2,353	55.90	2	109	8	28	143	73	224		x			x				
13	Thôn Lý Nhân	412	1,551	68.50	2	71	8	24	94	149	171		x			x				

Phụ lục số 02: Thống kê số lượng người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn của xã Yên Trường
(Kèm theo Đề án số ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Yên Trường)

TT	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Trình độ									Độ tuổi			
					Văn hoá			Chuyên môn			Lý luận chính trị			Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
					Tiểu học	THCS	THPT	Chưa đào tạo	Trung cấp hoặc cao đẳng	Đại học hoặc sau đại học	Chưa đào tạo	Trung cấp hoặc sơ cấp	Cao cấp hoặc cử nhân				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng cộng																
	Người hoạt động không chuyên trách																
1	Bí thư Chi bộ	19	19				19	13	3	3	14	5			6	5	8
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	21	21				21	14	5	2	17	4		4	10	3	4
3	Trưởng ban Công tác Mặt trận	2	2				2	0	1	1	0	2			1	1	0
	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn																
1	Thôn, Tổ đội trưởng	1	1				1	1			1			1			

Phụ lục số 03: Tổng hợp phương án sắp xếp các thôn của xã Yên Trường
(Kèm theo Đề án số ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Yên Trường)

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn có tên, số hộ và diện tích dưới đây									Để thành lập thôn mới			Thôn mới sử dụng, sửa chữa lại nhà văn hóa hiện nay hoặc phải xây dựng mới		
	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên gọi mới	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Sử dụng lại hoặc sửa chữa, mở rộng	Xây mới	
														Diện tích (m ²)	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)
(1)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Thôn Lê Xá	553	93.10	Thôn Mỹ Bi	157	14.80				Thôn Lê Xá	710	107.90	NVH Lê Xá		
2	Thôn Phù Hưng 1	425	77.70	Thôn Phù Hưng 2	366	57.40				Thôn Phù Hưng	791	135.10	NVH Phù Hưng 2		
3	Thôn Thị Thụ	275	56.80	Thôn Phượng Lai	554	126.40				Thôn Phượng Lai	829	183.20	NVH Phượng Lai		
4	Thôn Tân Phong	212	41.50	Thôn Tam Đa	309	68.60	Lý Nhân	412	68.50	Thôn Tam Đa	933	178.60	NVH Tam Đa		
5	Phố Kiều	670	55.90	Một phần thôn Thạc Quả	279	35.67				Thôn Phố Kiều	949	91.57	NVH Phố Kiều		
6	Thôn Lựu Khê	538	102.60	Một phần thôn Thạc Quả	165	38.13				Thôn Lựu Khê	703	140.73	NVH Lựu Khê		
7	Thôn 1	329	116.10	Thôn 2	438	127.50	Thôn 3	412	102.50	Thôn Hồ Bái	1,179	346.10	NVH thôn 2		
8	Thôn Lạc Trung	360	90.90	Thôn Thọ Lạc	299	78.70	Thôn Long Tiến	305	95.00	Thôn Yên Trung 1	964	264.60	Trụ sở UBND xã Yên Trung cũ		
9	Thôn Khả Phú	217	54.20	Thôn Tân Thành	234	62.20	Thôn Nam Thạch	332	77.30	Thôn Yên Trung 2	783	193.70	QH tại Nam Thạch	3,000	6 tỷ